

## NÔNG DÂN VÀ RUỘNG ĐẤT Ở NAM BỘ: NHỮNG ĐẶC TRƯNG VÀ BÀI TOÁN PHÁT TRIỂN

TRẦN HỮU QUANG\*

Sau mấy thế kỷ lao động vất vả và cần cù của con người để khai phá và lập nghiệp, bộ mặt thiên nhiên và xã hội Nam bộ ngày nay hoàn toàn không còn như thuở ban đầu, và ngay cả nếu so với chừng hai thập niên gần đây thôi thì cũng đã có rất nhiều biến đổi căn bản. Bây giờ, hầu như xã nào cũng có điện và có đường nhựa tới tận nơi. Phần lớn việc canh tác lúa đã được cơ giới hóa, từ khâu làm đất bằng máy cày, cho tới khâu thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp. Cảnh ruộng đồng ở vùng này hiếm khi thấy được con trâu, con bò, và tiếng máy đui tôm ghe xuồng cũng ít nhộn nhịp hơn hẳn so với ngày xưa. Theo một cuộc điều tra tại sáu xã nông thôn ở ba tỉnh Nam bộ vào tháng 5-2012<sup>1</sup>, chỉ còn 9% hộ có ghe hoặc xuồng, chưa đầy 2% hộ có nuôi trâu bò, nhưng lại có tới 82% hộ có xe gắn máy, 97% có ti-vi, 89% có điện thoại di động, 44% có tủ lạnh, 12% có máy vi tính.

Trong số những thay đổi kinh tế - xã hội đã và đang diễn ra ở nông thôn Nam bộ, thì ruộng đất, xét như là một trong những yếu tố sản xuất chủ yếu, hẳn nhiên không thể không đóng một vai trò quan trọng. Mục tiêu của bài này là góp phần tìm hiểu những đặc trưng của vấn đề ruộng đất ở Nam bộ, nhằm nhận diện ra ý nghĩa của ruộng đất đối với người nông dân ở Nam bộ, từ đó thử lý giải về vai trò của ruộng đất trong bài toán phát triển của vùng đất này. Những nhận định trong bài này chủ yếu mang tính chất giả thuyết và đặt vấn đề, dựa trên các dữ kiện khảo sát đã công bố trong và ngoài nước, đôi chỗ có đối chiếu với nông thôn Bắc bộ nhằm làm rõ nét thêm những đặc trưng của nông thôn Nam bộ.

### 1. Chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam bộ: một lịch sử đặc trưng

Lịch sử của chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam bộ khác biệt rất rõ so với Bắc bộ và Trung bộ. Bài viết này không lược thuật chi tiết lịch sử ruộng đất ở Nam bộ, mà chỉ muốn

\* PGS.TS, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam). Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài mang mã số I3.1-2012.13 được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).

<sup>1</sup> Đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011 - 2020” (chủ nhiệm: Trần Hữu Quang) của Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ. Cuộc điều tra thực địa được tiến hành vào tháng 5 - 2012 tại sáu xã thuộc ba tỉnh Nam bộ: Bình Thủy và Bình Mỹ (huyện Châu Phú, tỉnh An Giang); Hiếu Nghĩa và Hiếu Thành (huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long); Láng Dài và Phước Long Thọ (huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Tổng số mẫu điều tra là 300 hộ gia đình (mỗi xã 50 hộ), được chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng qua nhiều giai đoạn. Sau đây sẽ viết tắt là “cuộc điều tra tháng 5 - 2012”.

nhân mạnh một điền, đó là chế độ tư hữu ruộng đất chiếm địa vị thống soái trong phần lớn lịch sử phát triển của vùng đất này.

Ngay từ thuở khẩn hoang lập ấp ban đầu, theo lời mô tả của Lê Quý Đôn, nhà Nguyễn “*cho chiêu mộ những người dân có vật lực từ các xứ Quảng-nam, phủ Điện-bàn, phủ Quảng-nghĩa và phủ Qui-nhơn thiên cư vào ở đất Đồng-nai thuộc phủ Gia-định. Những người di cư mới ra sức chặt phát cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu*”. Nhà Nguyễn “*cho dân được tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa*” (Lê Quý Đôn, 1973: 439-440). Do vậy, “*ở Nam Bộ ngay từ đầu, chế độ sở hữu ruộng đất tư đã là phổ biến*” (Nguyễn Công Bình, 1998: 26).

Vào năm 1836, theo kết quả đo đạc ruộng đất lần đầu tiên ở Nam bộ do Trương Đăng Quế tiến hành, trong tổng diện tích sản xuất nông nghiệp ở Lục tỉnh Nam kỳ, diện tích thuộc sở hữu công chỉ chiếm 8,1%, còn lại 91,9% là thuộc sở hữu tư nhân (Nguyễn Đình Đầu, 1994: 172). Đến năm 1940, theo thống kê điều tra của chính quyền thuộc địa Pháp, tỷ lệ đất công điền ở Nam kỳ chỉ chiếm có 2,5% diện tích trồng trọt, trong khi ở Bắc kỳ tỷ lệ này lên tới 20%, và ở Trung kỳ là 26% (Gourou, 1940).

Nếu vào thuở ban đầu, ruộng đất chủ yếu là do nông dân khai khẩn thì ngày nay ruộng đất của các thế hệ con cháu phần lớn đều do ông bà cha mẹ để lại và/hoặc do mua bán mà tạo lập được. Kết quả cuộc điều tra tháng 5 - 2012 cho biết trong số những hộ nông nghiệp có đất, có 68% hộ có đất do ông bà cha mẹ để lại (chiếm 54% diện tích), và 40% hộ có đất do mua lại (39% diện tích)<sup>2</sup>.

Chính lịch sử sở hữu tư nhân về ruộng đất trong một truyền thống sản xuất hàng hóa trong suốt mấy thế kỷ qua đã định hình nên những quan niệm và những lối ứng xử đặc thù của người nông dân Nam bộ đối với ruộng đất cũng như nghề nông trong bối cảnh ngày nay.

## 2. Hiện tượng “phụ canh”

Có một hiện tượng độc đáo liên quan đến chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam bộ và gián tiếp phản ánh tính chất “mở” của định chế làng xã ở vùng đất này, đó là hiện tượng “phụ canh”. Hầu như ở xã nào người ta cũng thấy có những nông hộ canh tác ruộng đất không phải ngay trong xã họ thường trú mà ở xã khác, huyện khác hay kể cả tỉnh khác. Theo cuộc điều tra tháng 5-2012, trong tổng số 215 hộ trong mẫu điều tra có ruộng đất sở hữu hoặc có mướn đất để canh tác, có 30 hộ (tức 14%) có đất sở hữu hoặc có đất canh tác ở ngoài xã với tổng cộng 36 thửa ruộng có diện tích 38,7 héc-ta (chiếm 19% trong tổng diện tích canh tác của các hộ trong mẫu điều tra).

<sup>2</sup> Tổng cộng tỷ lệ vượt quá 100% vì có một số hộ vừa có thửa ruộng do ông bà để lại, vừa có thửa ruộng do mua lại. Ở châu thổ sông Hồng, chỉ có 3% nông hộ có đất do cha mẹ để lại, 1% nông hộ có đất do mua lại, và 94,5% có đất được chia cấp. Đây là kết quả cuộc điều tra của đề tài “Điều tra nông dân Việt Nam năm 2009” (chủ nhiệm: Bùi Quang Dũng) do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam chủ trì tiến hành trên tám xã thuộc hai tỉnh Bắc bộ và hai tỉnh Nam bộ: Hải Dương, Thái Bình, An Giang và Hậu Giang (xem Bùi Quang Dũng, Đặng Thị Việt Phương, 2011: 16, và Bùi Minh và cộng sự, 2012: 31-32).

Đây là một hiện tượng khá phổ biến từ thời xa xưa. Trịnh Hoài Đức từng mô tả tình trạng “*có đất ở hạt Phiên-trấn mà kiến trung làm đất ở hạt Trấn-biên, hoặc có đất ở hạt Trấn-biên mà kiến trung làm đất của Phiên-trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện, không có ràng buộc chi cả*” (Trịnh Hoài Đức, 1972: 17). Trong địa bạ triều Nguyễn năm 1836, ruộng đất thuộc sở hữu của người trong làng được ghi là “*phân canh*”, còn ruộng đất của người ngoài làng thì ghi là “*phụ canh*”. Căn cứ trên thống kê của bộ địa bạ này, đã từng có nhận xét như sau: “*Bình quân có lẽ từ 70 đến 80% là phân canh và từ 20 đến 30% là phụ canh. Tình hình này chứng tỏ xã thôn ở lục tỉnh xưa rất cởi mở, hầu như không có 'lũy tre xanh' bao kín*” (Nguyễn Đình Đầu, 1994: 156).

Một khảo sát cụ thể 10 tổng thuộc Lục tỉnh Nam kỳ, cũng dựa trên bộ địa bạ năm 1836, cho thấy trong số 92 thôn xã được khảo sát thì có 76 thôn xã có hiện tượng phụ canh. Người có ruộng phụ canh thường là người sống tại những thôn xã lân cận, nhưng cũng có không ít trường hợp ở tổng khác, huyện khác và thậm chí tỉnh khác (Trần Thị Thu Lương, 1994: 142, 173).

Có lẽ chính vì coi đây là chuyện bình thường nên người dân Nam bộ thời đó thường không gọi việc này là “*xâm canh*” như ở Bắc bộ<sup>3</sup>, và dường như họ cũng chẳng gọi việc này bằng một từ nào cụ thể, vì thuật ngữ “*phụ canh*” thực ra chỉ là một từ hành chính được ghi trong địa bạ thời triều Nguyễn.

Ở đồng bằng Bắc bộ thì rất khác. Theo mô tả của Pierre Gourou vào năm 1936, người nông dân “*thích mua ruộng đất ngay trong làng mình chứ không phải ở một làng nào khác*”, một mặt là vì canh tác “*ở một làng khác thì sẽ gặp phải nhiều khó khăn*”, mặt khác vì “*làm chủ ruộng đất là có danh giá, nhờ đó có thể trở thành một người có vai vế trong làng*” (Gourou, 2003: 338-339).

Sở dĩ những người lưu dân ban đầu ở Nam bộ có thể tự do đi lại và tự do làm ruộng như vậy, theo Trịnh Hoài Đức, là do “*pháp chế còn khoan dung giản dị*”, và “*so với dinh trấn về phía bắc thì pháp chế ở Gia-định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn*” (Trịnh Hoài Đức, 1972: 17).

Trần Thị Thu Lương bình luận rằng hiện tượng phụ canh ở Nam bộ “*phản ánh mối giao lưu sở hữu giữa các địa phương (...) với nhau trong bối cảnh quản lý ruộng đất lỏng lẻo của nhà nước phong kiến*”, hay sự “*giao lưu kinh tế (...) giữa các địa phương*” (Trần Thị Thu Lương, 1994: 211, 178).

Theo chúng tôi, chuyện phụ canh ở Nam bộ không phải chỉ là chuyện “*giao lưu sở hữu*” hay “*giao lưu kinh tế*”. Trước hết, hiện tượng này cho thấy là từ xưa đến nay, công việc làm ruộng của người điền chủ Nam bộ không bị giới hạn bởi ranh giới hành chính, không bó hẹp trong lãnh thổ làng xã mà mình cư trú. Điều này chứng tỏ ruộng

<sup>3</sup> Trong hai cuốn từ điển được coi là chủ yếu phản ánh phương ngữ Nam bộ của J.F.M. Génibrel và Huỳnh Tịnh Của (xuất bản vào cuối thế kỷ XIX) đều không thấy có cụm từ “*xâm canh*” (xem Génibrel, 1898) và Huỳnh Tịnh Của (1896). Trong khi đó, trong cuốn từ điển của Hội Khai trí Tiến đức (1931: 640) xuất bản tại Hà Nội có cụm từ “*xâm canh*”, hiểu theo nghĩa là “*làm ruộng ở địa phận làng khác*”.

đất không lệ thuộc vào sự định đoạt của làng xã, vì nó là *tài sản tư nhân* của nông hộ. Ai cũng biết là ở Nam bộ không phải làng nào cũng có đình, và phần lớn làng xã đều không có hương ước. Thân phận nông hộ do đó không bị phụ thuộc gò bó vào các định chế của làng xã như trong làng Việt cổ truyền, và sự *tự chủ* của nông hộ là điều đã được xác lập trong truyền thống sinh hoạt kinh tế và xã hội của vùng đất này. Chính do vậy mà “*làng xã ở Nam bộ không có một cơ cấu kinh tế khép kín*” (Nguyễn Công Bình, 1998: 27), “*không có những cơ sở kinh tế để tạo thành những "ốc đảo" như những làng Việt Bắc bộ*” (Ngô Văn Lê, 2011: 257).

Một ý nghĩa xã hội học quan trọng của hiện tượng phụ canh là *sự tách biệt giữa không gian sản xuất với không gian cư trú*. Thông thường, một đặc trưng trong các xã hội cổ truyền là nơi sản xuất thường gắn liền với nơi cư trú, xưởng thủ công thường cũng là nơi ở của gia đình người thợ thủ công, ruộng đất của làng xã thì nằm bao quanh trực tiếp ngôi làng có lũy tre. Quá trình tách biệt không gian sản xuất ra khỏi không gian cư trú chính là biểu hiện ban đầu của một quá trình phân công lao động xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa theo hướng kinh tế thị trường.

Do đó, chúng tôi cho rằng hiện tượng phụ canh vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay ở Nam bộ là một hiện tượng có ý nghĩa sâu xa trên cả bình diện kinh tế lẫn bình diện xã hội. Hiện tượng này chứng tỏ không gian kinh tế trong các làng xã ở Nam bộ là một *không gian mở*. Chính nhờ quy chế tự do về mặt sở hữu cũng như về mặt dịch chuyển lao động mà một “*thị trường đất đai thống nhất*” đã được hình thành rất sớm ở Nam bộ (Popkin, 1979: 174).

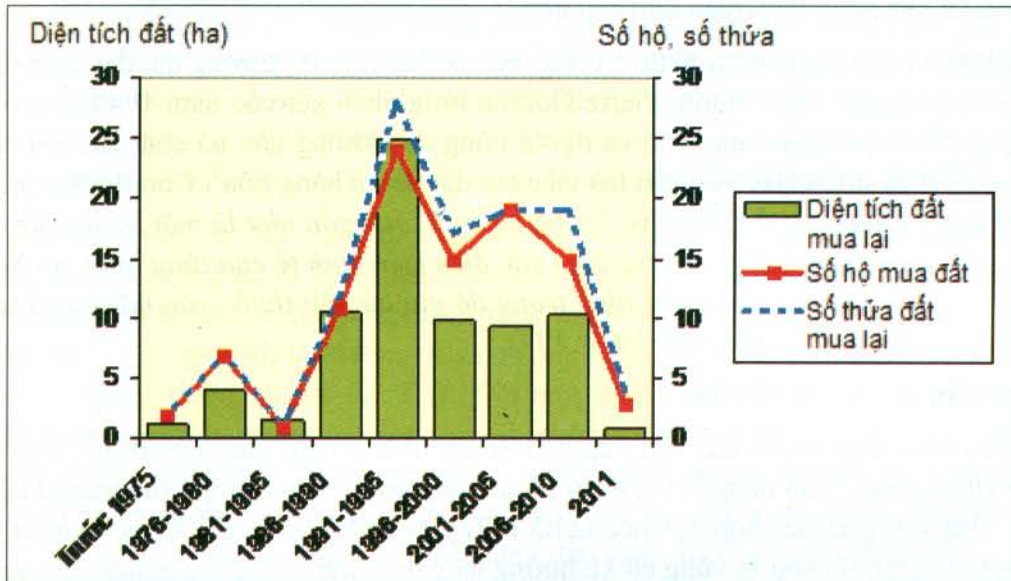
### 3. Thị trường đất đai trong nền kinh tế thị trường

Nam bộ là một vùng đất đã bước vào hình thái kinh tế - xã hội của nền kinh tế thị trường từ mấy thế kỷ qua. Theo Đỗ Thái Đồng, việc mở rộng canh tác lúa nước ở miền Tây Nam bộ “*được xúc tiến từ cuối thế kỷ XVIII không chỉ nhằm vào việc cung cấp lương thực cho nhu cầu tại chỗ, mà còn nhằm đáp ứng một thị trường nông sản đã mở cửa ra các vùng biển phía đông và Đông Nam Á*”. Và nền sản xuất hàng hóa ở đây chính là “*do những nhân tố thị trường thúc đẩy*” (Đỗ Thái Đồng, 1995: 17, 18).

Biểu hiện đặc trưng của hình thái kinh tế thị trường này chính là quan niệm coi đất đai là hàng hóa, thể hiện rõ nét qua tập quán mua bán ruộng đất<sup>4</sup>. Biểu đồ 1 dựa trên số liệu từ cuộc điều tra tháng 5-2012 cho thấy số thửa đất cũng như diện tích đất mua lại tương đối nhiều, nhất là trong giai đoạn 1991-1995, tức là sau khi bắt đầu công cuộc đổi mới, nhưng giảm đi đáng kể từ năm 1996 trở đi, có lẽ chủ yếu do ảnh hưởng của Luật đất đai năm 1993 cũng như các quy định pháp quy khác.

<sup>4</sup> Trong bài viết này, để cho thuận tiện và cũng phù hợp với cách nói thông dụng của người dân địa phương hiện nay, những cụm từ “sở hữu ruộng đất”, “bán đất” và “mua đất” được sử dụng, thay cho các cụm từ “có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp”, “chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, và “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo đúng như ngôn từ pháp lý hiện nay.

Biểu đồ 1. Số hộ mua đất, số thửa và diện tích đất mua lại, phân theo thời điểm mua lại, điều tra tại 6 xã Nam bộ năm 2012



Nguồn: Khảo sát vào tháng 5 - 2012.

Trong tổng diện tích đất đai mua lại nêu trong Biểu đồ 1 (79,4 héc-ta), nhóm hộ khá giả nhất (tức nhóm 5 theo cách phân loại ngũ vị phân) có diện tích đất mua lại chiếm tới 38% (30,2 héc-ta), nhóm 4 là 25% (19,7 héc-ta), nhóm 3 là 19% (14,8 héc-ta), nhóm 2 là 12% (9,4 héc-ta), và nhóm nghèo nhất (nhóm 1) chỉ có 7% (5,3 héc-ta). Nói cách khác, phần lớn ruộng đất mua bán đều được những hộ khá giả mua lại, nhưng đáng chú ý là nhóm 3 và nhóm 2 cũng có tỷ lệ đất mua lại đáng kể, chiếm khoảng một phần tư tổng diện tích đất mua lại.

Từ thực tế trên có thể rút ra hai nhận định: (a) việc mua bán ruộng đất là nhu cầu bình thường và phổ biến nơi nông hộ ở Nam bộ; và (b) nhịp độ mua bán ruộng đất trong vài thập niên qua chứng tỏ nông hộ có vốn liếng và có khả năng cạnh tác thực sự có nhu cầu mở rộng sản xuất<sup>5</sup>.

Vào cuối thập niên 1960, Bredo từng đưa ra nhận định cho rằng, ở nông thôn miền Nam, do khá đông nông dân có lịch sử lâu đời trải qua chế độ tá điền và tình trạng không có đất, nên họ có khát vọng mạnh mẽ đối với việc sở hữu đất đai<sup>6</sup>. Lời nhận xét vào cuối thập niên 1980 về nhu cầu ruộng đất mà Đỗ Thái Đồng gọi là “tình trạng “khát ruộng” gần như là tâm lý cố hữu của người nông dân trong một nền kinh tế tiểu nông” (Đỗ Thái

<sup>5</sup> Klaus Deininger và Jin Songqing nhận xét rằng kể từ khi có Luật đất đai năm 1993, ngày càng có nhiều nông dân có năng lực sản xuất mua thêm ruộng đất (xem Klaus Deininger, Jin Songqing, *Land Sales and Rental Markets in Transition: Evidence from Rural Vietnam*, Policy Research Working Paper 3013, World Bank, Washington DC, April 2003 - dẫn lại theo Martin Ravallion, Dominique van de Walle, 2008a: 192).

<sup>6</sup> William Bredo, *Land Reform in Vietnam*, Working paper, Vol. VI, Part 1 of 2, California, Stanford Research Institute, 1968, tr. 83-89, dẫn lại theo Nguyễn Văn Sửu, 2007: 322-324.

Đồng, 1989: 52) có lẽ cũng vẫn còn là một sự mô tả xác đáng cho tâm lý khá phổ biến của nông dân Nam bộ ngày nay, cho dù những hạn chế về mặt chính sách và luật lệ có hạn chế đáng kể khả năng thỏa mãn nhu cầu này.

Chính vì đặc trưng kinh tế thị trường, nên ở Nam bộ, thị trường đất đai vượt ra khỏi làng xã và ranh giới hành chính. Pierre Gourou từng nhận xét vào năm 1940 rằng ở Nam kỳ, ruộng đất được tự do mua bán và người nông dân không gắn bó chặt chẽ với đất đai như ở nông thôn miền Bắc vốn cản trở việc coi đất đai là hàng hóa<sup>7</sup>. Còn Popkin thì nhận xét như sau: “*Trong lúc ở Bắc kỳ và Trung kỳ, mỗi làng gần như là một thị trường ruộng đất riêng biệt với giá cả thay đổi tùy theo các điều kiện kinh tế của từng làng, thì Nam kỳ là một thị trường ruộng đất thống nhất trong đó giá cả phụ thuộc vào năng suất và nhu cầu chung về ruộng đất*” (Popkin, 1979: 174).

#### 4. Vấn đề tích tụ đất đai

Quá trình tích tụ đất đai vẫn tiếp diễn trong những năm qua ở Nam bộ, tuy ở mức độ khá chậm chạp. Vào năm 2011, Nam bộ là vùng có diện tích trồng lúa trung bình mỗi hộ cao nhất trong nước (hơn 1,4 héc-ta/hộ ở Tây Nam bộ và hơn 1,2 héc-ta/hộ ở Đông Nam bộ), đồng thời cũng là vùng có xu hướng tăng diện tích trồng lúa mạnh nhất trong cả nước trong thời kỳ 2006-2011 nơi những hộ có đất trồng lúa: ở miền Tây Nam bộ tăng 1.200 m<sup>2</sup>/hộ (tức là tăng 9%), còn ở Đông Nam bộ thì tăng hơn 1.100 m<sup>2</sup>/hộ (tăng 10%) (trong khi ở các địa phương khác thì không tăng giảm đáng kể) (TCTK, 2012: 43).

Trong khi đó, điều đáng lưu ý là cũng kết quả cuộc điều tra này cho thấy tổng diện tích đất trồng lúa ở Tây Nam bộ trong vòng năm năm ấy chỉ tăng có 1,19%, còn ở Đông Nam bộ thì thậm chí còn giảm tới 21,04% (TCTK, 2012: 291). Cũng trong thời kỳ 2006 - 2011, tổng số hộ nông nghiệp ở Tây Nam bộ chỉ giảm 0,71%, còn ở Đông Nam bộ cũng chỉ giảm có 2,58% (TCTK, 2012: 263-264). Như vậy, những số liệu ấy đã gián tiếp phản ánh tình hình là có những hộ nông nghiệp đã bán đất để đi làm mướn trong nông nghiệp, và đồng thời có những hộ đã mua thêm đất trong thời kỳ 2006-2011. Tỷ lệ tăng diện tích trồng lúa trung bình *mỗi hộ có đất trồng lúa* là một biểu hiện chứng tỏ xu hướng *tích tụ ruộng đất* đang diễn ra ở Nam bộ.

Có lẽ do quy định luật lệ và thủ tục ngày nay không dễ dàng cho việc mua bán đất đai, nên xảy ra một hiện tượng cũng khá phổ biến ở Nam bộ là cho mướn đất. Theo kết quả điều tra tháng 5 - 2012 của chúng tôi, trong tổng số 209 hộ có đất sở hữu, có 17 hộ có đất cho thuê hoặc cho mướn (với tổng diện tích là 14,7 héc-ta, phần lớn là cho thuê). Bên cạnh đó, cũng có 20 hộ đang thuê thêm đất (17,4 héc-ta) và 6 hộ đang mướn thêm đất (1,9 héc-ta) để canh tác<sup>8</sup>. Số ruộng đất cho thuê chủ yếu là của những hộ phi nông nghiệp và những hộ trung nông lớp dưới và vừa. Những hộ đang thuê thêm và mướn thêm đất để canh tác chủ yếu nằm ở hai cực: những hộ nghèo nhất và những hộ giàu nhất. Những hộ

<sup>7</sup> Xem Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine française*, Paris, Centre d'études de politique étrangère, 1940, p. 276. Dẫn lại theo A. Terry Rambo, 1973: 42-43.

<sup>8</sup> Theo Marsh và các đồng tác giả (2007: 104), nhu cầu thuê đất ở Nam bộ không cao bằng các tỉnh ở miền Bắc.

nghèo vì không đủ đất để sinh sống nên buộc phải thuê hoặc mượn một vài công đất; còn những hộ khá giả thì thuê thêm ruộng đất để mở rộng sản xuất.

Thực ra hiện tượng cho mượn ruộng đất cũng đã xuất hiện từ lâu ở Nam bộ. Chẳng hạn ở xã Mỹ Thuận (tỉnh Vĩnh Long) vào năm 1961, theo khảo sát của John Donoghue và Võ Hồng Phúc, có một số nông hộ nhỏ có ít đất đã cho mượn đất chứ không trực tiếp canh tác vì lúc đó giá nhân công thuê mượn cao. Theo lời một nông dân, “*đối với chúng tôi, cho mượn ruộng đất thì khỏe hơn và rẻ hơn là mượn người làm và khỏi phải lo lắng*”<sup>9</sup>.

Báo chí trong vài năm gần đây đã phản ánh khá nhiều trường hợp nông dân bán hoặc cho mượn ruộng để đi làm thuê, và nhiều trường hợp tích tụ ruộng đất bằng cách mượn đất để mở rộng sản xuất. Một chủ trang trại ở xã Lương An Trà (tỉnh An Giang), nói như sau : “*Tôi nghĩ với thị trường lúa gạo bấp bênh nhiều năm, những người canh tác 1-2 héc-ta ruộng không thể có lời. (...) Hiện nay, nhiều chủ trang trại và doanh nghiệp nhờ tôi tìm những dây ruộng có diện tích từ 30 héc-ta trở lên để họ đàm phán với nông dân ký hợp đồng thuê đất, đầu tư sản xuất. Tôi biết, nhiều người sau khi cho thuê đất, hai vợ chồng đi làm mượn nuôi con, chăn nuôi thêm vài con bò, cuộc sống gia đình rất ổn định*”<sup>10</sup>. Theo ông chánh văn phòng Hội Nông dân tỉnh An Giang, “*những năm gần đây, nông dân ở nhiều huyện trong tỉnh đã có xu thế cho thuê đất để đi làm thuê trong các nhà máy, xí nghiệp, hoặc giúp việc nhà ở Long Xuyên, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và các tỉnh khác*”, phần lớn những trường hợp này là những hộ có ít đất, con đông và có hoàn cảnh khó khăn<sup>11</sup>.

Nông dân nghèo thì bỏ ruộng, còn nông dân có năng lực thì mượn thêm đất để làm. Chẳng hạn ở tỉnh Kiên Giang, có trường hợp một gia đình trước đây có 8 héc-ta, nhưng do thấy không đủ để sản xuất hàng hóa lớn, nên thuê thêm 52 héc-ta đất liền thửa của 17 hộ cùng ấp, với giá 400 gĩa/héc-ta một năm để trồng khoai lang xuất khẩu<sup>12</sup>.

Có thể nói rằng xu hướng tích tụ ruộng đất nói riêng và xu hướng phân hóa xã hội nói chung trong thời gian qua ở nông thôn Nam bộ tuy có diễn ra nhưng vẫn còn ở quy mô nhỏ và với mức độ khá yếu ớt. Nhận định này cũng phù hợp với sự ghi nhận của Lê Thanh Sang và Bùi Thế Cường khi hai tác giả này cho rằng xu hướng chuyển ruộng đất từ những nhóm hộ nghèo vào nhóm hộ khá giả tuy có diễn ra trong những năm qua ở vùng Tây Nam bộ “*nhưng ở mức độ vừa phải và chưa tạo ra sự phân hóa sâu sắc giữa những nhóm hộ này*”, và quá trình này diễn ra “*tương đối chậm*” (Lê Thanh Sang và Bùi Thế Cường, 2010: 29, 32).

Qua phân tích các dữ kiện khảo sát ở các vùng nông thôn ở Việt Nam, Ravallion và Walle nhận xét về hiện tượng bán đất (“mất đất”) để đi làm mượn hoặc làm nghề khác như sau: “*Nhìn chung, hiện tượng gia tăng của số hộ gia đình không đất tỏ ra là một nhân tố tích cực trong quá trình giảm nghèo vì các hộ nông nghiệp có thể lựa chọn những*

<sup>9</sup> Dẫn lại theo John D. Donoghue, Vo Hong Phuc, 1961: 56.

<sup>10</sup> Xem Hùng Anh, “An Giang : Nông dân bỏ làm ruộng, đi làm thuê”, *Sài Gòn Tiếp thị*, 13-12-2010. Xem thêm Hồng Lĩnh, “Đồng bằng sông Cửu Long: Nông dân đi thuê ruộng”, *Tiền Phong*, 23-2-2012.

<sup>11</sup> Xem Hùng Anh, bài đã dẫn.

<sup>12</sup> Xem Hồng Lĩnh, bài đã dẫn.

*ơ hội [ngành nghề] mới, nhất là trong thị trường lao động*” (Ravallion và Walle, 2008b: 180). Chúng tôi nghĩ rằng đây là một ý kiến hợp lý trong bối cảnh mà yêu cầu thoát khỏi nền kinh tế tiểu nông cũng như yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn đã và đang đặt ra những vấn đề mà đáp án không thể là những giải pháp mang tính mệnh lệnh và duy ý chí.

Đến đây, chúng tôi muốn đề cập tới một đặc trưng hết sức quan trọng liên quan đến thuộc tính kinh tế của ruộng đất ở Nam bộ. Theo đà phát triển của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là với sự phát triển của các yếu tố kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, đất đai ở Nam bộ dần mất đi vị trí cốt lõi tối hậu giống như trong nền nông nghiệp cổ truyền. Nguyên nhân là nền kinh tế nông nghiệp ngày nay đã bao hàm những nhân tố không kém phần thiết yếu như vốn liếng, máy móc, vật tư nông nghiệp, và nhất là kinh nghiệm sản xuất cũng như kỹ năng quản lý, đặc biệt là khi bước vào những mô hình liên kết sản xuất và hợp tác hóa giữa nông nghiệp với công nghiệp. Lẽ tất nhiên, đất đai vẫn luôn luôn là một yếu tố quan trọng đối với kinh tế nông hộ, nhưng nó không còn là yếu tố duy nhất mang tính quyết định tối hậu đối với sự thịnh vượng nữa, kể cả ở cấp nông hộ lẫn cấp vùng.

Theo Ngô Vĩnh Long, kể từ giữa thập niên 1960, ở Nam bộ, bản thân ruộng đất không còn là một nguồn gốc quan trọng gây ra sự phân hóa xã hội nữa, bởi lẽ trong nửa cuối thập niên 1960, *“quá trình thương mại hóa nền kinh tế nông thôn và việc sử dụng những nhập lượng tư bản trong nông nghiệp (máy cày, máy xới, động cơ xăng dầu, máy bơm nước, máy đui tằm, phân bón hóa học) đã trở thành những nhân tố quyết định trong quá trình phân hóa ở nông thôn”* (Ngô Vĩnh Long, 1984: 286).

Vào cuối thập niên 1980, sau những cuộc khảo sát và thảo luận trực tiếp với những hộ nông dân *“khá giả nhất đang muốn mở rộng quy mô canh tác”* ở tỉnh Cửu Long (nay là tỉnh Vĩnh Long), Đỗ Thái Đồng đưa ra nhận xét như sau: *“Ngày nay vốn đất chỉ có tầm quan trọng thứ yếu so với vốn khai thác. Ai có vốn đầu tư nhiều hơn thì hiệu quả kinh tế của miếng đất cao hơn. Thâm canh là quyết định”* (Đỗ Thái Đồng, 1989: 53).

Cũng chính là nằm trong chiều hướng ý tưởng này, Rigg cho rằng ở nhiều quốc gia phương Nam vào cuối thế kỷ XX, ruộng đất không còn là yếu tố quyết định đối với sinh kế cũng như đối với sự nghèo đói của người dân nông thôn nữa và *“sinh kế đã trở thành tách rời khỏi nghề trồng trọt, sự nghèo đói thì tách rời khỏi sự sở hữu ruộng đất, và sự bất bình đẳng thì tách rời khỏi nghề nghiệp”* (Rigg, 2006: 198).

Ở nông thôn Bắc bộ ngày nay, tình hình đất đai nói riêng và kinh tế nông nghiệp và kinh tế nông thôn nói chung có lẽ vẫn còn khác biệt nhiều so với Nam bộ. Qua phân tích số liệu của cuộc khảo sát năm 2009 của Bùi Quang Dũng ở hai tỉnh châu thổ sông Hồng, Bùi Minh và các đồng tác giả nhận thấy quy mô ruộng đất tương đối rải đều nơi năm nhóm hộ ngũ vị phân (phân theo thu nhập), và tình hình này *“gợi ý rằng đất đai không phải là cơ sở kinh tế chủ yếu của cư dân hai tỉnh đồng bằng sông Hồng. Nói cách khác, cư dân ở đây không làm giàu từ hoạt động canh tác nông nghiệp”* (Bùi Minh và cộng sự, 2012: 27). Như vậy, theo chúng tôi, xét về mặt kinh tế nông nghiệp, trong khi ở Nam bộ, ruộng đất không còn mang ý nghĩa quyết định duy nhất và tối hậu đối với kinh tế nông



nghiệp chủ yếu do những nhân tố kinh tế, thì ở Bắc bộ, ruộng đất cũng không có ý nghĩa quan trọng duy nhất không phải do các nhân tố kinh tế, mà có lẽ chủ yếu do tình trạng nhân mãn (mật độ dân số quá cao trên vùng đất quá chật hẹp).

### 5. Tâm thức đối với ruộng đất

Như đã trình bày ở trên, ruộng đất ở Nam bộ không phải là tài sản của làng xã. Trong tâm thức của người nông dân, ruộng đất được coi là một “*tài sản của gia đình*” (Sansom, 1970: 74), đó là “*thứ tài sản thiêng liêng của người nông dân có tính cha truyền con nối, gắn liền với cá nhân gia đình*” (Võ Hùng Dũng, 2011: 59). Sờ dĩ như vậy là do ngay từ thời khẩn hoang trở đi, “*ruộng đất tư [ở Nam bộ] đã phát triển trên thực tế cũng như trong ý thức*” (Trần Thị Thu Lương, 1994: 205).

Theo cuộc điều tra tháng 5 - 2012, đại đa số chủ hộ trong mẫu điều tra (83%) đều đồng ý với ý kiến cho rằng dù khó khăn đến đâu, gia đình họ cũng phải giữ lấy ruộng đất. Thái độ này có liên quan chặt chẽ (có ý nghĩa thống kê) với vị trí kinh tế và ngành nghề của hộ gia đình. Những nông dân càng ở tầng lớp trên và nhất là những nông dân có kinh doanh cả ngành nghề phi nông nghiệp thì càng có tỷ lệ đồng ý giảm dần. Hầu hết các chủ hộ trung nông, từ trung nông lớp dưới (chỉ có 1.000-2.000 m<sup>2</sup> đất canh tác) đến trung nông lớp trên, đều có tỷ lệ đồng ý rất cao, 96 - 100%. Tỷ lệ đồng ý này giảm đi còn 88% với trung nông lớp trên có kinh doanh thêm cả ngành nghề phi nông nghiệp, 71% với các hộ khá giả chuyên kinh doanh nông nghiệp, và 67% với những hộ chuyên kinh doanh ngành nghề phi nông nghiệp. Điều này cho thấy việc đa dạng hóa ngành nghề làm cho ruộng đất không còn là yếu tố quyết định duy nhất đối với người nông dân Nam bộ.

Thế nhưng, đối với ý kiến cho rằng “*Không nên bán ruộng đất trong làng xã cho người ngoài*”, có 55% chủ hộ đồng ý và 32% không đồng ý. Kết quả xử lý thống kê cho thấy nhân tố kinh tế và nhân tố ngành nghề không ảnh hưởng đáng kể tới ý kiến trả lời của chủ hộ, nghĩa là các chủ hộ thuộc các tầng lớp khác nhau trả lời không chênh lệch nhau lắm đối với câu hỏi này. Trái lại, chiều kích văn hóa lại trỗi lên như là một nhân tố tác động quan trọng. Những chủ hộ thuộc nhóm có mô hình văn hóa cổ truyền ở mức độ mạnh và vừa có tỷ lệ đồng ý với ý kiến này lên tới 61% và 78%, trong khi nơi nhóm mô hình văn hóa cổ truyền ở mức độ nhẹ và nhóm mô hình văn hóa tương đối mới thì ngược lại, tỷ lệ không đồng ý là 52% và 43%<sup>13</sup>.

Sự khác biệt giữa những nhân tố tác động mạnh đến kết quả trả lời hai câu hỏi trên cho phép nhận định rằng: ở Nam bộ, nếu nhìn ruộng đất dưới khía cạnh là một tư liệu sản xuất của nông hộ thì *kinh tế* là yếu tố chủ yếu chi phối thái độ và ứng xử của người nông dân. Còn khi nói về ruộng đất như là một hình ảnh của không gian làng xã thì yếu tố *văn hóa - xã hội* lại có phần tác động mạnh hơn tới thái độ của người nông dân.

<sup>13</sup> Việc nhận diện ra bốn nhóm mô hình văn hóa ở đây là kết quả phân tích dựa trên phương pháp phân tích nhân tố (*factor analysis*) và phương pháp phân tích cụm (*cluster analysis*) đối với những câu hỏi có liên quan tới bốn chiều kích quan niệm văn hóa: (a) tâm lý gia trưởng, (b) tâm lý trọng nam khinh nữ, (c) tâm lý coi trọng mối quan hệ dòng họ, và (d) tâm lý coi trọng mối quan hệ với người cùng xã (có thể xem thêm chi tiết trong Trần Hữu Quang, 2013: 68-84).

Ý kiến “*Không nên bán ruộng đất trong làng xã cho người ngoài*” là một dạng biểu hiện của tâm lý bán vị làng xã, và việc có tới trên một nửa chủ hộ đồng ý cho thấy dạng tâm lý này vẫn còn khá phổ biến ở Nam bộ, vốn là vùng đất mà lâu nay người ta thường coi là cõi mở, không bị đóng kín, và trong thực tế ruộng đất không phải là tài sản của làng xã. Vậy có gì nghịch lý ở đây chăng?

Có lẽ là không. Wolf đã lý giải một cách sâu sắc hiện tượng này khi nghiên cứu về nông thôn Nam Mỹ. Ông nói rằng đối với những nơi có chế độ sở hữu ruộng đất cộng đồng và hàng năm đều chia lại ruộng đất, thì việc kiểm soát gặt gao của cộng đồng đối với đất đai là chuyện đương nhiên. Nhưng ngay cả ở những cộng đồng đã có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất thì việc bán ruộng đất cho người ngoài vẫn là một điều “*cấm kỵ*” của làng xã (*communal taboo*). Sở dĩ có sự cấm kỵ này, theo cách lý giải của Wolf, là nhằm ngăn chặn những nhân tố bên ngoài tác động đến cấu trúc sở hữu tư nhân và cấu trúc xã hội trong nội bộ cộng đồng. Trong bối cảnh ấy, Wolf nhận định rằng “*do vậy đất đai không phải là một thứ hàng hóa hoàn toàn*” (Wolf, 1955: 457-458). Theo chúng tôi, cách lý giải này có thể xác đáng phần nào để giải thích tâm lý nêu trên đối với ruộng đất của người nông dân Nam bộ, ngoại trừ một sự kiện, đó là ở Nam bộ, việc bán đất cho người ngoài chưa bao giờ là một điều “*cấm kỵ*” của cộng đồng làng xã.

Một trường hợp cụ thể do Hickey mô tả sau cuộc khảo sát năm 1958 - 1959 tại xã Khánh Hậu (tỉnh Long An) cho thấy một chủ nông hộ đã bán cả “*chiếc tủ thờ đất tiền*” và gom hết tiền để mua lại mảnh đất mà “*ông nội của ông đã từng phải bán đi*” (Hickey, 1964: 263-264). Chúng ta có thể dễ dàng hình dung rằng hành vi của người nông dân này không chỉ đơn thuần mang tính chất duy lý kinh tế, mà còn hàm chứa chiều kích văn hóa - xã hội một cách sâu xa. Có lẽ đây là một trường hợp khá điển hình để cho thấy rằng cần có một cái nhìn mang tính lịch sử thì mới có thể lý giải xác đáng về hiện thực khi đứng trước sự đối lập nổi tiếng giữa lý thuyết “*kinh tế đạo lý*” của James Scott với lý thuyết “*nông dân duy lý*” của Samuel Popkin<sup>14</sup>.

Kết quả cuộc điều tra năm 2009 của Bùi Quang Dũng cho thấy có một sự khác biệt rất lớn giữa tâm lý của nông dân Nam bộ với nông dân Bắc bộ: đối với mệnh đề “*Không nên bán ruộng đất trong làng xã cho người ngoài*”, 85% chủ hộ tại bốn xã ở châu thổ sông Hồng trả lời đồng ý, trong khi ở châu thổ sông Cửu Long thì con số này chỉ là 44%<sup>15</sup>.

Quan niệm ruộng đất thuộc về làng xã bộc lộ một cách mạnh mẽ hơn hẳn ở nông thôn Bắc bộ. Xét về mặt chế độ sở hữu ruộng đất và mối quan hệ giữa định chế làng xã với định chế gia đình, Đỗ Thái Đồng nhận xét rằng làng xã ở Bắc bộ và Trung bộ trong thời quân chủ là nơi mà chế độ công điền phổ biến khiến cho “*sở hữu làng xã tách khỏi sở hữu gia đình*” và do đó “*ngay cả trong kinh doanh nông nghiệp, gia đình cũng ít nhiều*

<sup>14</sup> Xem James C. Scott 1976; Samuel L. Popkin, 1979. Liên quan đến cuộc tranh luận giữa Scott và Popkin, có thể xem Pierre Brocheux, 1983; Bùi Quang Dũng, 2001; Mai Huy Bích, 2004; Nguyễn Công Thảo, 2010.

<sup>15</sup> Những số liệu này được trích từ kết quả “*Điều tra nông dân Việt Nam năm 2009*” (xem Bùi Quang Dũng, 2011).

phụ thuộc vào làng xã về ruộng đất và thủy lợi” (Đỗ Thái Đồng, 1990: 10). Trần Đình Hựu mô tả đặc trưng của làng Việt cổ truyền như sau : “*Đặc điểm của làng là cuộc sống đóng kín, đóng kín đến mức làng thành một thế giới riêng, mọi người dân làng tự thấy đầy đủ, có thể dựa vào thiết chế của làng, tinh thần cộng đồng, tình nghĩa bà con xóm làng mà sống, không cần ra khỏi làng, không cần giao lưu*” (Trần Đình Hựu, 1989: 18-20).

Steffanie Scott nhận xét rằng người nông dân miền Bắc ngày nay thường ngại bán đất hơn và trong thực tế ít bán đất hơn, vì “*căn cước tính [identity] của họ đi đôi với sự gắn bó của họ với ruộng đất*”, và “*hơn nữa, đất nông nghiệp được coi như một tấm lưới an toàn xã hội*” (S. Scott, 2009: 181). Và theo Bùi Quang Dũng, đến bây giờ “*làng ở miền Bắc vẫn tiếp tục là cái khung nhận diện xã hội cơ bản của nông dân (...). Thái độ này được đẩy tới mức cực hạn: người nông dân coi làng của anh ta là một thế giới riêng, đối lập với "xã hội" xung quanh*” (Bùi Quang Dũng, 2010: 21). Hiển nhiên là làng Việt ở Nam bộ hoàn toàn không mang những đặc trưng ấy, kể cả từ xưa cho đến tận ngày nay.

## 6. Thách thức của một nền kinh tế tiểu nông

Kết quả cuộc điều tra tháng 5 - 2012 ở Nam bộ cho thấy một điểm đáng chú ý là mặc dù đa số nông dân đều tỏ ra gắn bó với nghề nông (94 - 98% chủ nông hộ có đất trong mẫu điều tra đồng ý là “*Dù gì đi chăng nữa, tôi cũng sẽ không bỏ nghề nông*”), thế nhưng, khi được hỏi là có đồng ý rằng “*Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác*” thì lại có 32% chủ nông hộ có đất trả lời đồng ý bỏ nghề nông, và 64% không đồng ý (nơi nông hộ không có đất chuyên đi làm mướn trong nông nghiệp thì tỷ lệ đồng ý lên tới 48%). Phải chăng hiện nay có khá đông nông dân đã chán nghề nông?

Kết quả một câu hỏi khác cho thấy có lẽ không phải như vậy, vì còn có một khía cạnh khác của bức tranh mà chúng ta cần lưu tâm. Trả lời cho câu hỏi “*Nếu có nhiều vốn liếng, ông/bà sẽ tiếp tục làm nghề nông hay muốn chuyển sang nghề khác?*”, chỉ có 6% chủ hộ nông nghiệp (kể cả có đất và không có đất) nói là sẽ chuyển sang nghề khác, 6% nói là chưa biết thế nào, 88% còn lại khẳng định là vẫn tiếp tục làm nghề nông (xin nhắc lại: “*nếu có nhiều vốn liếng*”).

Những con số vừa nêu cho phép chúng ta lý giải rằng sở dĩ ngày nay có nhiều hộ nông dân muốn bỏ nghề nông thì lý do chủ yếu là vì họ thiếu vốn làm ăn, và từ đó thiếu những điều kiện cần thiết cho sản xuất nông nghiệp, khiến cho cuộc mưu sinh trở nên khó khăn eo hẹp, chứ không phải vì họ không còn gắn bó với nghề nông hay với ruộng đất. Một bằng chứng khác cho nhận định này là khi được hỏi rằng “*Già sử trường hợp có được một món tiền tương đối lớn, ông/bà nghĩ sẽ ưu tiên dùng vào việc gì?*” (đây là câu hỏi mờ), câu trả lời được nhiều người nhắc đến nhất là “*mua thêm ruộng đất*”, chiếm 46% trong tổng số mẫu điều tra. Cách lý giải mà chúng tôi vừa nêu, nếu quả thực đúng như vậy, có thể cho thấy tính chất *duy lý kinh tế* trong ứng xử chọn lựa sinh kế của người nông dân Nam bộ.

Vào năm 2011, trong tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, số hộ có dưới 2 héc-ta chiếm tới 89,9% ở Tây Nam bộ và 80,2% ở Đông Nam bộ, còn lại là số hộ có

trên 2 héc-ta (TCTK, 2012: 324-325). Nếu xem xét cả quy mô ruộng đất lẫn quy mô vốn liếng và thu nhập hàng năm của các nông hộ thì có thể nói rằng, xét trên đại thể, nền nông nghiệp ở Nam bộ ngày nay vẫn còn mang tính chất tiểu nông. Người ta có thể nhận thấy càng ngày càng rõ tình trạng bão hòa hay tới ngưỡng của sự phát triển kinh tế nông hộ ở vùng đất này, vốn ngày càng phải chịu ảnh hưởng mạnh của các quy luật thị trường, kể cả thị trường thế giới, lẫn các áp lực của mức độ gia tăng dân số và giới hạn của diện tích ruộng đất khả dụng.

Nếu các nhà hoạch định chính sách không thiết kế ra được những chiến lược đột phá mới để phát triển, với những tầm nhìn mới, ở cấp chính sách vĩ mô quốc gia cũng như cấp vùng, thì e rằng nền kinh tế nông hộ ở Nam bộ sẽ vẫn tiếp tục luẩn quẩn nhiều năm nữa trong “vòng kim cô” của nền kinh tế tiểu nông.

### 7. Thử đi tìm lời giải cho bài toán phát triển

Nền kinh tế tiểu nông ở Nam bộ ngày nay mặc dù hoàn toàn không còn lợi thế “*lao động rẻ và dư thừa*” như Đỗ Thái Đồng nhận xét cách nay gần hai thập niên, nhưng về cơ bản vẫn còn nằm ở “*trình độ sản xuất hàng hóa nhỏ*” (Đỗ Thái Đồng, 1995: 18). Nhu cầu “*lựa chọn các bước đi và các hình thức giải thể kinh tế tiểu nông*” (Đỗ Thái Đồng, 1995: 21) hồi ấy bây giờ lại càng tỏ ra là một thách thức hết sức bức bách của tiến trình phát triển ở nông thôn Nam bộ.

Nhưng đây là bài toán không chỉ của Nam bộ mà còn của cả nước như Vũ Tuấn Anh đã nêu lên từ năm 1990: đâu là “*mô hình*” tương lai của nông nghiệp và nông thôn nước ta” (mục tiêu cần đạt tới) và đâu là “*con đường phát triển*” (phương thức đạt mục tiêu)? (Vũ Tuấn Anh, 1990: 10)

Bài toán này bây giờ đã trở thành một chủ đề thảo luận hàng đầu trong giới học thuật cả trong nước lẫn quốc tế. Theo Bùi Minh và đồng tác giả, ít ra có hai mô hình phát triển cho nông nghiệp và nông thôn Việt Nam cần được tiếp tục nghiên cứu và tranh luận: “*mô hình tiến hóa tự nhiên*” mà Vũ Tuấn Anh đã từng đề cập, và mô hình “*tiếp tục phát triển tính năng động của kinh tế tiểu nông và cùng với đó là hình thành các hình thức liên kết và tổ chức hợp tác tự nguyện*” (theo kinh nghiệm của nhiều nước trong khu vực, đặc biệt là Nhật Bản) (Bùi Minh và cộng sự, 2012: 33).

Theo Vũ Tuấn Anh, kể từ thời kỳ đổi mới, sau khi thoát ra khỏi mô hình quan liêu bao cấp cũ, nền kinh tế nông thôn ở Việt Nam dường như “*đang quay lại với con đường tiến hóa tự nhiên*”, tức là một “*‘mô hình’ phát triển mà nhiều người kỳ vọng là trong quá trình ‘bung ra’ của các nông hộ, ruộng đất sẽ được tập trung vào tay những người làm ăn giỏi; còn những người khác hoặc sẽ tìm những công việc mà họ thu được hiệu quả cao hơn nghề nông, hoặc sẽ phải trở thành những người làm thuê...*” (Vũ Tuấn Anh, 1990: 9). Nhưng con đường phát triển “*tiến hóa tự nhiên*” này vẫn còn gặp một số yếu tố cản trở, trong đó cái quan trọng nhất là “*vẫn còn thiếu quyền sở hữu tư nhân đối với ruộng đất - cái cơ bản nhất của quá trình tập trung ruộng đất vào tay một số ít người*” (Vũ Tuấn Anh, 1990: 10). Quả vậy, kết quả cuộc điều tra năm 2012 của chúng tôi cho biết có tới 79% chủ hộ trong mẫu điều tra trả lời đồng ý với ý kiến cho rằng “*Nhà nước không nên*

hạn điền, mà nên để cho nông dân được tự do mua thêm ruộng đất”, và 69% đồng ý với ý kiến “Nhà nước không nên hạn chế thời hạn giao quyền sử dụng đất cho nông dân”<sup>16</sup>.

Nhưng theo Vũ Tuấn Anh, cần lưu ý là “không phải các quan hệ thị trường có thể ngay lập tức biến nền sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ hậu thành kinh tế hàng hóa lớn” (Vũ Tuấn Anh, 1990: 10).

Trên thế giới, có nhiều loại hình phát triển nông nghiệp hết sức khác biệt nhau. Ở một nước điển hình cho loại hình phát triển *đại nông* như Mỹ chẳng hạn, vào năm 2007, số nông trại có dưới 20 héc-ta chiếm 39%, số nông trại 20-72 héc-ta là 30%, và số nông trại có trên 72 héc-ta là 31% (trong đó, số có trên 200 héc-ta là 15%) (USDA, 2009: 7). Còn ở một nước tiêu biểu cho loại hình *tiểu sở hữu* như Nhật Bản chẳng hạn, số liệu vào năm 2010 cho biết số hộ có dưới 1 héc-ta chiếm 57%, số hộ có 1-3 héc-ta là 34%, số hộ 3-5 héc-ta là 5%, còn số hộ có trong 5 héc-ta là 4% (Đào Thế Tuấn, 1996: 50-56).

Châu thổ sông Cửu Long có cơ cấu quy mô ruộng đất của các điền chủ khá giống với Nhật Bản. Trong điều kiện giới hạn về đất đai hiện nay, chắc hẳn không thể bàn đến mô hình phát triển đại nông như kiểu ở Mỹ, và lại, nếu có được tự do tích tụ ruộng đất đi nữa thì quy mô của một nông hộ kinh doanh lớn trên cũng khó lòng mà mở rộng quá một hai chục héc-ta; đó là chưa nói số hộ có khả năng tích tụ thêm đất đai thực ra chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng số nông hộ hiện nay. Khi so sánh với kinh nghiệm nông nghiệp ở Mỹ (diện tích trung bình một trang trại là 193 ha) và ở Nhật Bản (diện tích trung bình là 1,4 ha), Vũ Quang Việt nhận xét rằng “con đường của nông nghiệp Việt Nam có lẽ cũng không khác nhiều so với Nhật” (Vũ Quang Việt, 1995: 50-51).

Căn cứ trên một số loại hình tổ chức liên kết tự nguyện đã xuất hiện ở Nam bộ, đặc biệt là “cánh đồng mẫu lớn” xuất phát từ An Giang vài năm gần đây, chúng tôi cho rằng có thể suy nghĩ đến một định hướng phát triển lâu dài cho nền kinh tế nông nghiệp ở Nam bộ, đó là mô hình *sản xuất lớn trên cơ sở tiểu điền chủ*.

Kinh nghiệm cánh đồng mẫu lớn cho thấy nếu các nông hộ liên kết với nhau và với doanh nghiệp thì họ có thể sản xuất ra lúa gạo hàng hóa ở quy mô lớn với chất lượng cao và đồng đều, thuận lợi cho việc tiêu thụ và xuất khẩu ở quy mô đại trà. Nói cách khác, các tiểu điền chủ vẫn có khả năng bước vào sản xuất lớn và thoát ra khỏi trình độ của nền kinh tế tiểu nông nếu họ được tự do mở rộng sản xuất kinh doanh và xây dựng được những dạng liên kết và hợp đồng đa dạng với nhau và với các doanh nghiệp.

Theo chúng tôi, có ba điều kiện then chốt để có thể phát triển mô hình phát triển này: (a) về mặt pháp lý, thừa nhận chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất và thúc đẩy cho quá trình mua bán và tích tụ ruộng đất; (b) về mặt kinh tế, tăng cường quá trình liên kết

<sup>16</sup> Theo một cuộc điều tra tại các vùng trên cả nước vào năm 2009 do Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I chủ trì, kết quả cho biết chỉ có 14,4% đồng ý “nên quy định mức hạn điền”, 43,8% cho rằng “nên quy định mức hạn điền, nhưng nới lỏng”, 36,8% cho rằng “không nên quy định mức hạn điền”, và 5,0% có ý kiến khác. Riêng tại hai tỉnh điều tra ở Nam bộ thì các tỷ lệ này lần lượt như sau: Đồng Nai 13,4%, 36,5%, 43,5%, 6,7%; Cần Thơ 13,4%, 33,1%, 46,8%, 6,7% - hai tỉnh Nam bộ có tỷ lệ đồng ý với ý kiến “không nên quy định mức hạn điền” cao hơn so với các vùng khác (xem Hoàng Văn Hoan, 2011: 66).

thông qua các hợp đồng giữa các nông hộ với các doanh nghiệp, và cần làm sao thu hút được vốn liếng (trong đó kể cả vốn con người) từ công nghiệp và từ đô thị vào nông thôn; (c) về mặt kỹ thuật, ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để đi vào thâm canh, thâm dụng vốn và đầu tư chiều sâu.

Lẽ tất nhiên, ngoài cánh đồng mẫu, có thể còn xuất hiện những loại hình mới khác nữa theo hướng mô hình *sản xuất lớn trên cơ sở tiểu điền chủ*. Chẳng hạn, Võ Tòng Xuân từng gợi ý “*nên có chính sách khuyến khích nông dân gắn bó với doanh nghiệp bằng cách thành lập công ty cổ phần nông nghiệp hoặc hình thành các hợp tác xã, trang trại để tìm đầu ra ổn định cho nông dân, tránh tình trạng doanh nghiệp không có vùng nguyên liệu ổn định và nông dân thì thiệt thòi do bán lúa tạm trữ giá thấp*”<sup>17</sup>. Trong thực tế, chắc hẳn còn rất nhiều ý tưởng và sáng kiến đa dạng và phong phú khác. Việc mở ra một cuộc thảo luận rộng rãi về bài toán phát triển này là một điều hết sức cấp bách. Nhưng điều còn cấp bách hơn nữa là nhà nước cần định hình một chiến lược phát triển phù hợp với đặc trưng của nông thôn Nam bộ, trong đó cần thực sự tôn trọng ý nguyện cũng như sáng kiến của hai chủ thể quan trọng nhất trong quá trình giải thể nền kinh tế tiểu nông, đó là nhà nông và nhà doanh nghiệp.

Nếu những đặc trưng về mặt ruộng đất cũng như tâm thức của người nông dân ở Nam bộ đều là những sản phẩm của những định chế chính trị, kinh tế và xã hội trong lịch sử đặc thù của vùng đất này, thì ngày nay, việc phát huy những đặc trưng ấy cũng đòi hỏi phải có những sự đổi mới cần thiết về mặt định chế - trong đó hai định chế quan trọng nhất trong quá trình giải thể kinh tế tiểu nông là định chế nhà nước (bao hàm chiến lược phát triển và các chính sách cụ thể), và định chế kinh tế (chẳng hạn, hình thành các loại hình tổ chức liên kết và hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp...). Suy cho cùng, chính yếu tố thể chế mới mang tính chất quyết định cho một giai đoạn đột phá cần thiết đối với nông thôn Nam bộ.

### Tài liệu tham khảo

- Bùi Minh, Bé Quỳnh Nga, Đặng Thị Việt Phương. 2012. “Ruộng đất, nông dân và mấy vấn đề phát triển nông thôn”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (119), tr.26-34.
- Bùi Quang Dũng, Đặng Thị Việt Phương. 2011. “Một số vấn đề về ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân 2009-2010”. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 9 (157), tr.12-23.
- Bùi Quang Dũng. 2001. “Nghiên cứu làng Việt: các vấn đề và triển vọng”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (73), tr.15-23.
- Bùi Quang Dũng. 2010. “Làng xã: Dẫn vào một nghiên cứu về các thể chế xã hội”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (109), tr.11-26.
- Bùi Quang Dũng. 2011. Báo cáo tóm tắt của đề tài “Điều tra nông dân Việt Nam năm 2009”. Hà Nội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, tháng 4.
- Bùi Thế Cường, Lê Thanh Sang. 2010. “Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008”. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 3 (139), tr.35-47.
- Đào Thế Tuấn. 1996. “Nền kinh tế nông dân”. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 213, tháng 2, tr.50-56.

<sup>17</sup> Xem bài tường thuật cuộc hội thảo “Thị trường tín dụng và dịch vụ ngân hàng vùng ĐBSCL” tại TP. Cần Thơ ngày 28-4-2012, *Tuổi trẻ*, 29-4-2012, tr.4.

- Đỗ Thái Đồng. 1989. “Những vấn đề cơ cấu xã hội và sự phát triển ở một xã nông thôn Nam bộ (điều tra xã hội học tại xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Cửu Long)”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (27), tr.49-59.
- Đỗ Thái Đồng. 1990. “Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam bộ Việt Nam”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (31), tr.9-14.
- Đỗ Thái Đồng. 1995. “Con đường từ kinh tế tiểu nông đến kinh tế hàng hóa ở đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (49), tr.17-26.
- Donoghue, John D., and Vo Hong Phuc. 1961. *My Thuan : The Study of a Delta Village in South Vietnam*. mimeo., Michigan State University Advisory Group, Saigon, Report #1, Provincial-Local Administration Series.
- Génibrel J.F.M. 1989. *Dictionnaire annamite-français* [1877], 2me édition, Sài Gòn, Imprimerie de la Mission à Tân Định.
- Gourou, Pierre. 1940. *L'utilisation du sol en Indochine française*, Paris, Centre d'études de politique étrangère (dẫn lại theo Paul Mus, 1952, tr.241).
- Gourou, Pierre. 2003. *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ* (1936). bản dịch của Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, hiệu đính : Đào Thế Tuấn. TP.HCM, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Nxb Trẻ.
- Henry, Yves. 1932. *Économie agricole de l'Indochine*. Hà Nội, Gouvernement général de l'Indochine.
- Hickey, Gerald C.. 1964. *Village in Vietnam*. New Haven and London, Yale University Press.
- Hoàng Văn Hoan. 2011. “Những vấn đề đặt ra đối với nông dân Việt Nam và khuyến nghị chính sách”. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 392, tháng 1, tr.62-70.
- Hội Khai trí Tiến đức, Ban Văn học. 1931. *Việt Nam tự điển*, Hà Nội, Imprimerie Trung Bắc Tân văn.
- Huỳnh Tịnh Paulus Của. 1896. *Đại nam quốc âm tự vị*, tập II, Sài Gòn, Imprimerie Rey, Curial & Cie.
- Lê Quý Đôn. 1973. *Phủ biên tạp lục* (1776). tập II. Lê Xuân Giáo dịch. Sài Gòn, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản.
- Lê Thanh Sang, Bùi Thế Cường. 2010. “Phân bố và chuyển dịch đất nông nghiệp của hộ gia đình ở Tây Nam bộ”. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 4 (140), tr.24-32.
- Mai Fuy Bích. 2004. “Góp phần tìm hiểu người nông dân Việt Nam thời đổi mới”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (88), tr.11-25.
- Marsh, Sally P., Phạm Văn Hùng, Nguyễn Trọng Đắc, T. Gordon Macaulay. 2007. Thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp và sự thay đổi quy mô hộ ở Việt Nam từ sau năm 1993. trong Sally P. Marsh, T. Gordon MacAulay, Phạm Văn Hùng (chủ biên). 2007. Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam. Đại học Nông nghiệp I (Hà Nội). Đại học Sydney, Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-li-a, tr.85-107.
- Mus, Paul. 1952. *Sociologie d'une guerre*. Paris, Éd. du Seuil.
- Ngô Văn Lệ. 2011. “Văn hóa truyền thống làng Việt Nam bộ”. trong Trần Thị Nhung (chủ biên). 2011. Lịch sử vùng đất Nam bộ. Một số kết quả nghiên cứu. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, Trung tâm nghiên cứu lịch sử (Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ).
- Ngô Vĩnh Long. 1984. “Agrarian Differentiation in the Southern Region of Vietnam”. *Journal of Contemporary Asia*, Vol. 14, No. 3, pp.283-305.
- Nguyễn Công Bình. 1998. “Phát triển xã hội trong công cuộc khai phá đất Nam Bộ”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (62), tr.24-30.
- Nguyễn Công Thảo. 2010. “Kinh tế duy tình và những người nông dân duy lí: sự mâu thuẫn hay hai mặt của xã hội nông thôn”. *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (167).
- Nguyễn Đình Đầu. 1994. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ Lục tỉnh*. TP.HCM, Nxb TP.HCM.

- Nguyễn Văn Sửu. 2007. "Contending Views and Conflicts over Land in Vietnam's Red River Delta". *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. 38, No. 2, June, pp.309-334.
- Popkin, Samuel. 1979. *The Rational Peasant. The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. Berkeley. University of California Press.
- Rambo, A. Terry. 1973. A Comparison of Peasant Social Systems of Northern and Southern Vietnam: A Study of Ecological Adaptation, Social Succession, and Cultural Evolution. Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University at Carbondale, Monograph series III.
- Ravallion, Martin, and Dominique van de Walle. 2008a. "Does Rising Landlessness Signal Success or Failure for Vietnam's Agrarian Transition?". *Journal of Development Economics*, No. 87, pp.191-209.
- Ravallion, Martin, and Dominique van de Walle. 2008b. *Land in Transition: Reform and Poverty in Rural Vietnam*. New York, The World Bank, Palgrave Macmillan, 2008.
- Rigg, Jonathan. 2006. "Land, Farming, Livelihoods, and Poverty: Rethinking the Links in the Rural South". *World Development*, Vol. 34, No. 1, pp.180-202.
- Sansom, Robert. 1970. *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*. Cambridge, The MIT Press.
- Scott, James C.. 1976. *The Moral Economy of the Peasant. Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*. New Haven, Yale University Press.
- Scott, Steffanie. 2009. "Agrarian Transformations in Vietnam: Land Reform, Markets, and Poverty". in Max Spoor (Ed.). 2009. *The Political Economy of Rural Livelihoods in Transition Economies: Land, Peasants and Rural Poverty in Transition*. London, Routledge, pp.175-200.
- TCTK (Tổng cục Thống kê). 2012. *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*. Hà Nội, Nxb Thống kê.
- Trần Đình Hựu. 1989. "Làng-Hộ'. Những vấn đề của quá khứ và hiện tại". *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (27), tr.18-27.
- Trần Hữu Quang. 2012. "Nông hộ và ruộng đất : những chuyển động và thách thức (qua khảo sát tại hai xã nông nghiệp ở huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)". *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 9 (169), tr.44-60.
- Trần Hữu Quang. 2013. Bản phúc trình của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020". Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ, tháng 6.
- Trần Thị Nhung (chủ biên). 2011. *Lịch sử vùng đất Nam bộ. Một số kết quả nghiên cứu*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, Trung tâm nghiên cứu lịch sử (Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ).
- Trần Thị Thu Lương. 1994. *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. TP.HCM, Nxb TP.HCM.
- Trịnh Hoài Đức. 1972. *Gia Định Thành thông chí* (dịch giả: Nguyễn Tạo). Văn hóa Tùng thư số 50, Sài Gòn, Nha Văn hóa (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa) xuất bản.
- USDA (United States Department of Agriculture). 2009. *2007 Census of Agriculture*, Vol.1.
- Võ Hùng Dũng. 2011. "Bàn về vai trò của nông nghiệp và chính sách phát triển". *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 398, tháng 7, tr.45-60.
- Vũ Quang Việt. 1995. "Vấn đề phát triển nông thôn qua kinh nghiệm trên thế giới" (tiếp theo và hết). *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 210, tháng 8, tr.46-57.
- Vũ Tuấn Anh. 1990. "Về sự chuyển biến cơ cấu xã hội và định hướng giá trị ở nông thôn trong quá trình đổi mới kinh tế". *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (32), tr.9-11.
- Wolf, Eric. 1955. "Types of Latin American Peasantry: A Preliminary Discussion". *American Anthropologist*, Vol. 57, No. 3, June, pp.452-471.